

Số: 24 /NQ-HĐND

Trà Cú, ngày 15 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Công văn số 497/UBND-KT ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 311a/TTr-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc bổ sung dự toán, bổ sung mục tiêu năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán, bổ sung có mục tiêu năm 2022, với tổng số tiền: **5.675.694.223 đồng** (Năm tỷ, sáu trăm bảy mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi bốn nghìn, hai trăm hai mươi ba đồng). Cụ thể như sau:

- Bổ sung dự toán chi ngân sách cho phòng, ban, ngành huyện: 4.969.547.048 đồng.

(Đính kèm Phụ lục I)

- Bổ sung mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn: 706.147.175 đồng.

(Đính kèm Phụ lục II)

*** Nguồn kinh phí thực hiện:**

- Nguồn kết dư ngân sách huyện: 4.850.461.000 đồng.
- Nguồn chi khác: 164.737.276 đồng.
- Nguồn dự toán đầu năm chưa phân bổ: 7.600.000 đồng
- Nguồn cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang năm 2022: 633.185.947 đồng.
- Nguồn bổ sung có mục tiêu của tỉnh: 19.710.000 đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai tổ chức thực hiện; Ban Kinh tế - Xã hội và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện khóa XII giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Trà Cú khóa XII - Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2022./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- TT HU, UBND, UBMTTQ huyện;
- Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh;
- Thường trực, các Ban của HĐND huyện;
- ĐB HĐND huyện khóa XII;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH


Dương Văn Triệu

Phụ lục I
BỔ SUNG KINH PHÍ CHO CÁC PHÒNG, BAN, NGÀNH HUYỆN NĂM 2022
(kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn kinh phí				Ghi chú
			Kết dư ngân sách huyện	Chi khác ngân sách huyện	Kinh phí chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022 (nguồn CCTL)	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	
1	2	3	4	5	6	6	8
	TỔNG CỘNG	4.969.547.048	4.484.865.500	156.154.876	308.816.672	19.710.000	
I	BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022	3.381.549.548	2.896.868.000	156.154.876	308.816.672	19.710.000	
1	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	19.710.000	-	-	-	19.710.000	
-	Bổ sung tiền ăn cho lực lượng dân quan thường trực theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Trà Vinh	19.710.000				19.710.000	
2	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện	355.000.000	355.000.000	-	-	-	
	Kinh phí tham dự lễ hội Ok Om Bok	300.000.000	300.000.000				
	Kinh phí sửa chữa nhà mát bảo vệ Ghe Ngo	55.000.000	55.000.000				
3	Phòng Tài nguyên và Môi trường	87.812.820	-	-	87.812.820	-	
-	Bổ sung 01 biên chế tăng theo Quyết định số 12/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 01 năm 2022	87.812.820			87.812.820		
4	Hội Cựu Chiến binh huyện	2.824.076	0	2.824.076	0	0	
-	Trợ cấp thôi công tác Hội Cựu Chiến binh theo Thông tư 03/TT-BLĐTBXH, ngày 25/2/2020	2.824.076		2.824.076			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	6.527.318	0	0	6.527.318	0	
-	Năng lương trước hạn đối với cán bộ, công chức và chênh lệch lương do điều động cán bộ, công chức	6.527.318			6.527.318		
6	Văn phòng Huyện ủy	73.947.187	0	0	73.947.187	0	
-	Năng lương trước hạn đối với cán bộ, công chức và chênh lệch lương do điều động cán bộ, công chức	73.947.187			73.947.187		
7	Văn phòng HĐND - UBND huyện	147.860.147	0	7.330.800	140.529.347	0	
-	Năng lương trước hạn đối với cán bộ, công chức và chênh lệch lương do điều động cán bộ, công chức	140.529.347			140.529.347		

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn kinh phí				Ghi chú
			Kết dư ngân sách huyện	Chi khác ngân sách huyện	Kinh phí chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022 (nguồn CCTL)	Bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	
	Kinh phí Ban Chi huy Quận sự cơ quan (Nghị quyết 23/2015/NQ-HĐND; Nghị quyết 18/2020/NQ-HĐND	7.330.800		7.330.800			
8	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	1.341.868.000	1.341.868.000	-	-	-	
-	Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 (mượn nguồn kết dư ngân sách huyện)	733.500.000	733.500.000				
-	Kinh phí thực hiện công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định mức độ sống trung bình, hộ có thu nhập khá, giàu năm 2022	608.368.000	608.368.000				
9	Hội Nông dân huyện	200.000.000	200.000.000	0	0	0	
-	Kinh phí hỗ trợ cho Quỹ hỗ trợ nông dân huyện năm 2022 cho hội viên nông dân vay dự án chăn nuôi bò sinh sản	200.000.000	200.000.000				
10	Công an huyện	146.000.000	0	146.000.000	0	0	
-	Kinh phí thực hiện cấp CCCD và tích hợp định danh điện tử theo Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ	76.000.000		76.000.000			
-	Sửa chữa khu làm việc đội Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	70.000.000		70.000.000			
11	Ngân hàng chính sách xã hội huyện thực hiện cho vay giải quyết việc	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	
-	Kinh phí cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị trấn Định An theo Chỉ thị 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư Trung ương Đảng	1.000.000.000	1.000.000.000				
II	CHI ĐẦU TƯ	1.587.997.500	1.587.997.500				
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	444.015.000	444.015.000				
-	Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện đầu tư xây dựng nhà Ban Quản lý và nhà vệ sinh công cộng chợ Tập Sơn.	444.015.000	444.015.000				
2	Ban Quản lý dự án đầu tư các công trình xây dựng cơ bản huyện	1.143.982.500	1.143.982.500				
-	Quyết toán và tất toán công trình hoàn thành (nguồn thu sử dụng đất)	1.143.982.500	1.143.982.500				

Phụ lục II
BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO CÁC XÃ - THỊ TRẤN NĂM 2022

(kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Tên xã, thị trấn Nội dung	TỔNG CỘNG	Trong đó															
			Phước Hưng	Lưu Nghiệp Anh	Thanh Sơn	Ngọc Biên	An Quảng Hữu	Tập Sơn	Ngài Xuyên	Long Hiệp	Tân Hiệp	Đạt An	TT Trà Cú	Tân Sơn	Kim Sơn	Hàm Tân	Định An	
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ BỔ SUNG (I+II)	706.147.175	56.730.900	30.927.500	91.124.700	29.751.000	1.643.000	43.157.500	135.641.500	84.367.300	65.196.500	28.892.000	58.743.250	17.433.000	28.892.000	34.154.525	23.914.500	4.470.000
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	340.551.675	46.800.900	7.600.000	-	-	-	10.132.000	22.797.000	60.643.000	41.794.500	12.069.000	58.743.250	17.433.000	12.069.000	34.154.525	23.914.500	4.470.000
1	Nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang 2022	324.369.275	46.800.900	-	-	-	-	10.132.000	22.797.000	52.060.600	41.794.500	12.069.000	58.743.250	17.433.000	12.069.000	34.154.525	23.914.500	4.470.000
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND (mục nguồn CCTL năm 2021 chuyển sang năm 2022)	324.369.275	46.800.900	-	-	-	-	10.132.000	22.797.000	52.060.600	41.794.500	12.069.000	58.743.250	17.433.000	12.069.000	34.154.525	23.914.500	4.470.000
2	Chi khác ngân sách huyện	8.582.400	-	-	-	-	-	-	-	8.582.400	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ chi phí đi lại đối với cán bộ, công chức theo Quyết định 18/2015/QĐ-UBND	8.582.400	-	-	-	-	-	-	-	8.582.400	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Dự toán đầu năm chưa phân bổ	7.600.000	-	7.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Mua khung giấy khen chức thọ Người cao tuổi (kinh phí chức thọ, mừng thọ theo Nghị quyết 88/2019 ngày 12/7/2019)	7.600.000	-	7.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	CHI ĐẦU TƯ	365.595.500	9.930.000	23.327.500	91.124.700	29.751.000	1.643.000	33.025.500	112.844.500	23.724.300	23.402.000	16.823.000	-	-	16.823.000	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện tất toán các dự án hoàn thành (nguồn kết dư ngân sách huyện)	365.595.500	9.930.000	23.327.500	91.124.700	29.751.000	1.643.000	33.025.500	112.844.500	23.724.300	23.402.000	16.823.000	-	-	16.823.000	-	-	-